

Tên:

Week: 7

Lớp: S3...

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



OUR AMAZING BODY - VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. THEORY

I. VOCABULARY - BODY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại Từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w7_vocab-extra-vocab



No.	Words	Meanings	Pictures
1	finger (n)	ngón tay	
2	thumb (n)	ngón cái	
3	elbow (n)	khủy tay	
4	knee (n)	đầu gối	
5	arm (n)	cánh tay	

No.	Words	Meanings	Pictures
6	head (n)	đầu	
7	ear (n)	tai	
8	tongue (n)	lưỡi	
9	body (n)	cơ thể	
10	tummy (n)	bụng	

II. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	Pictures
1	earache (n)	đau tai	
2	stomach-ache (n)	đau bụng	
3	temperature (n)	sốt	
4	penguin (n)	chim cánh cụt	

No.	Words	Meanings	Pictures
5	kangaroo (n)	chuột túi	
6	playground (n)	sân chơi	
7	blanket (n)	chăn, mền	
8	board game (n)	trò chơi cờ bàn	

Note: n = noun: danh từ

B. CLASSWORK

PRESENTATION

1. This Is My Body + Greetings & self intro.

Cấu trúc:

Hello,
my name is ...
I'm ... years old.
This is my...

Ví dụ:

Hello,
my name is Nam.
I'm 8 years old.
This is my body.

2. What can your arms/ hands/ fingers/ ears/ tongue do?

Cấu trúc:

My... can...
I use my... to...

Ví dụ:

My hands can clap.
I use my hands to write.

3. Which body part do you like?

Cấu trúc:

I like my

Ví dụ:

I like my eyes
because they help me see.

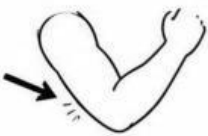
This is my Body

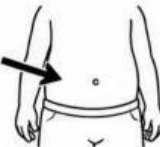
C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (18 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần I. VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Fill in the blanks with the missing letters. (Điền các chữ cái còn thiếu vào các chỗ trống.)

0.		<u>f</u> inger	1.		el__w
2.		th__	3.		ar__
4.		kn__	5.		h__d
6.		t__n__e	7.		b__d__

8.		e_r	9.		tu_y
----	---	-----	----	--	------

III. Choose the correct word from the box. Use each word once.

finger	elbow	knee	head	ear	tongue
--------	-------	------	-----------------	-----	--------

0. I wear a hat on my head.

1. An _____ helps us hear sounds.
2. You bend your arm at the _____.
3. You bend your leg at the _____.
4. We use our _____ to taste food.
5. She wears a ring on her _____.

IV. Look and choose the correct sentence. (Hãy nhìn và chọn câu đúng.)

0.		A. I drink some water.	☒
		B. I drink many water.	☐
1.		A. How many animals are there at the zoo?	☐
		B. How a lot of animals are there at the zoo?	☐
2.		A. I eat some sweet after lunch	☐
		B. I eat some sweets after lunch.	☐
3.		A. How some people does the boy talk to?	☐
		B. How many people does the boy talk to?	☐
4.		A. There are a lot of flowers in the garden.	☐
		B. There are a lot of flower in the garden.	☐

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE PART 4 (5 questions)

Con bấm vào link/code để làm bài Listening nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w7_listening-part-4



Listen and tick (✓) the box. There is one example.



What was the matter with Tom yesterday?



A ☒



B ☐



C ☐

1 Which man is Lily's dad?



A ☐

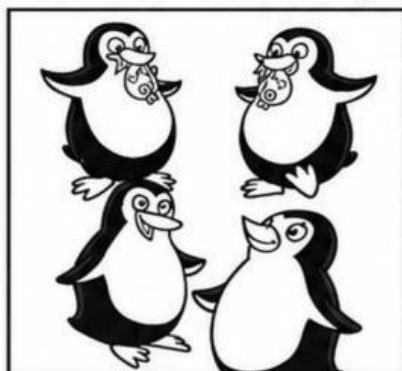


B ☐

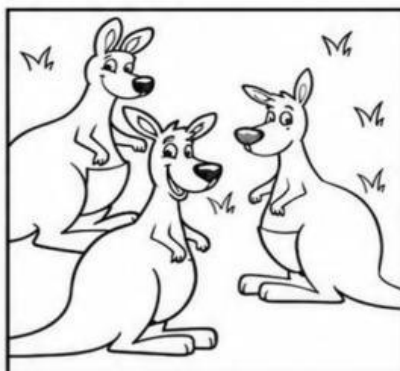


C ☐

2 What did Peter see first at the zoo?



A ☐



B ☐



C ☐

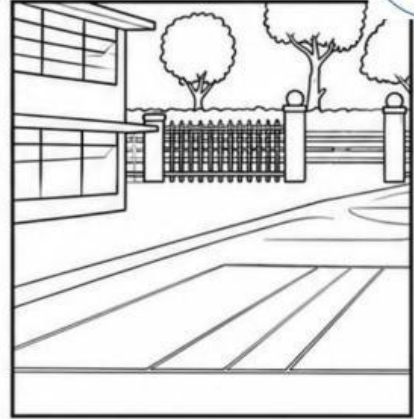
3 Where is Lucy's comic?



A ☐

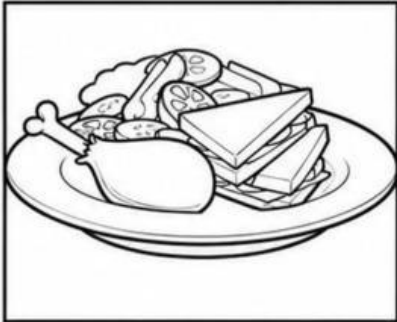


B ☐

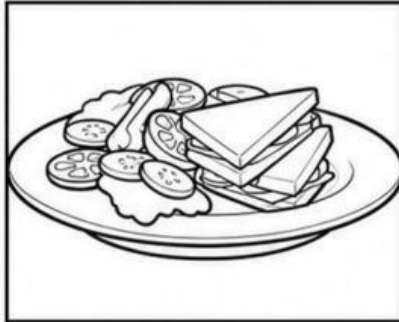


C ☐

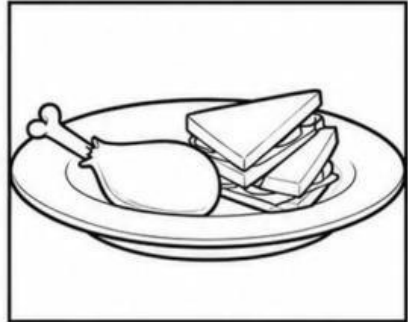
4 What is in the picnic box?



A ☐

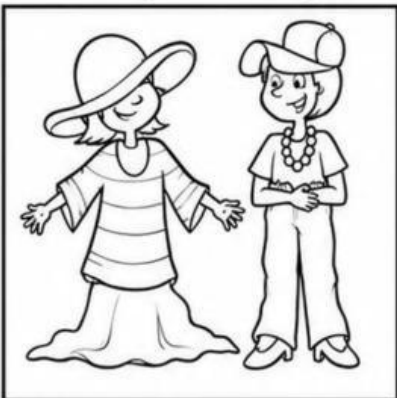


B ☐

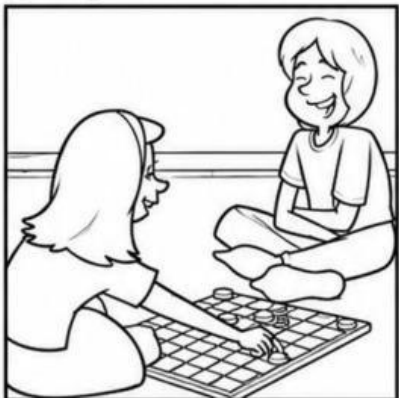


C ☐

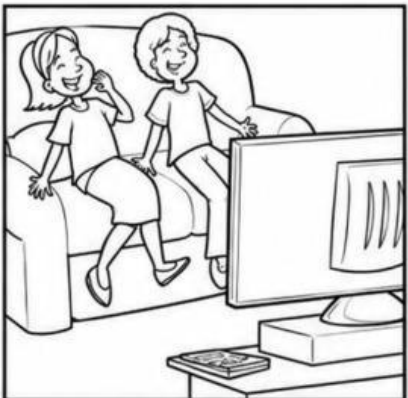
5 Why are the girls laughing?



A ☐



B ☐



C ☐